

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2014  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014**



**MỤC LỤC**

	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 37



# TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Thành viên
Ông Phan Anh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên
Ông Phan Tất Trung	Thành viên
Ông Thái Văn Chân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2014)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



---

**Đoàn Đức Hồng**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 08 năm 2014

010  
C  
RÁC  
KIẾ  
Ứ V  
QL  
NG



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

## International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.  
Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.  
Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3795/2014/BCSX- IFC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “Báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 28 tháng 08 năm 2014, từ trang 05 đến trang 37.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Khúc Đình Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2013-072-01

**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2013-072-01

Ngày 28 tháng 08 năm 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01 - DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.019.880.979.243</b>	<b>1.000.189.523.413</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>67.001.869.760</b>	<b>98.553.164.704</b>
1. Tiền	111		63.161.825.956	96.553.164.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.840.043.804	2.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>18.967.160.406</b>	<b>15.976.599.864</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.363.602.156	24.580.662.866
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(7.396.441.750)	(8.604.063.002)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>801.144.384.084</b>	<b>746.147.815.960</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	317.010.739.404	166.911.154.414
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	179.083.348.585	159.295.871.350
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	388.973.925.491	503.951.269.529
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(83.923.629.396)	(84.010.479.333)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>92.982.541.028</b>	<b>105.856.832.695</b>
1. Hàng tồn kho	141		93.106.888.565	105.981.180.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(124.347.537)	(124.347.537)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.785.023.965</b>	<b>33.655.110.190</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.319.001.810	2.242.582.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.889.381	259.898.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	196.593.717
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	37.390.132.774	30.956.035.046
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>772.022.026.348</b>	<b>979.131.357.023</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.9	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>677.075.535.276</b>	<b>900.591.442.491</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	173.300.566.417	177.782.367.531
- Nguyên giá	222		298.819.915.397	298.269.244.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.519.348.980)	(120.486.876.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	78.731.340.310	79.851.658.388
- Nguyên giá	228		79.379.895.248	80.467.006.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(648.554.938)	(615.347.860)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	425.043.628.549	642.957.416.572
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>65.303.114.447</b>	<b>31.940.013.350</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	17.136.021.828	16.053.699.278
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	51.656.603.654	21.884.224.707
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(3.489.511.035)	(5.997.910.635)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.643.376.625</b>	<b>38.599.901.182</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	21.276.128.390	21.523.050.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		367.248.235	17.076.850.846
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.791.903.005.591</b>	<b>1.979.320.880.436</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu B 01 - DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.124.214.907.885</b>	<b>1.243.376.202.316</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>997.582.831.542</b>	<b>1.099.214.776.242</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	448.318.649.167	477.671.724.252
2. Phải trả người bán	312	V.16	116.220.278.366	155.567.461.881
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	80.500.450.614	34.251.165.825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	11.051.716.390	29.044.266.904
5. Phải trả người lao động	315		19.280.604.121	28.145.409.061
6. Chi phí phải trả	316	V.20	267.633.254.780	331.844.830.364
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	40.829.279.213	28.704.923.753
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		10.999.227.147	11.212.806.844
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.749.371.744	2.772.187.358
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>126.632.076.343</b>	<b>144.161.426.074</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.379.710.083	3.840.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	123.252.366.260	140.321.426.074
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>624.457.949.900</b>	<b>686.172.466.341</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>624.457.949.900</b>	<b>686.172.466.341</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.732.367.267	2.732.367.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.627.092.916	2.132.747.058
4. Cổ phiếu quỹ	414		(31.989.238.147)	(32.633.932.993)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.010.981.069	6.147.977.047
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.862.047.846	10.756.946.564
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		37.630.927	26.248.296
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.033.541.978)	59.799.503.102
<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>43.230.147.806</b>	<b>49.772.211.779</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.791.903.005.591</b>	<b>1.979.320.880.436</b>



Đoàn Đức Hồng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 08 năm 2014

Phan Anh Quang  
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 02 - DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		309.436.739.999	322.752.002.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		113.823.363	49.349.651
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	309.322.916.636	322.702.653.323
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	264.747.542.281	266.849.106.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.575.374.355	55.853.546.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.082.371.257	904.301.046
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	55.803.411.699	31.600.472.763
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.257.610.079	34.723.505.727
8. Chi phí bán hàng	24		911.313.561	819.233.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.968.947.258	23.509.972.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.025.926.906)	828.169.310
11. Thu nhập khác	31		2.011.346.286	4.634.717.041
12. Chi phí khác	32		6.409.859.197	5.524.229.323
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(4.398.512.911)	(889.512.282)
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	45		1.082.322.550	(134.968.906)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30.342.117.267)	(196.311.878)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		617.665.362	1.086.143.921
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		17.307.238.129	(3.041.375)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(48.267.020.758)	(1.279.414.424)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(117.053.176)	(52.190.376)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		(48.149.967.582)	(1.227.224.048)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(779)	(20)



Đoàn Đức Hồng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2014

Phan Anh Quang  
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 03 - DN/HN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	525.103.176.260	221.997.925.110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(371.500.056.816)	(277.650.272.992)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(42.574.107.823)	(27.143.046.092)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(56.653.678.279)	(32.360.006.465)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(6.324.814.158)	1.035.950.820
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	26.292.828.175	9.047.630.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(48.121.398.606)	(29.389.988.491)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.221.948.753</b>	<b>(134.461.808.053)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(20.923.461.625)	(2.453.506.254)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	5.821.149.835	230.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.654.468.000)	(2.637.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.146.097.674	4.857.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(141.000.000)	(348.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	956.173.815	1.307.361.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.707.205.270	509.447.006
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.088.303.031)</b>	<b>1.465.301.752</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	208.722.891.573	239.043.210.966
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(255.145.026.472)	(121.276.379.127)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(262.819.941)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(46.684.954.840)</b>	<b>117.766.831.839</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(31.551.309.118)</b>	<b>(15.229.674.462)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>98.553.164.704</b>	<b>27.803.596.182</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.174	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>67.001.869.760</b>	<b>12.573.921.720</b>



Đoàn Đức Hồng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2014

Phan Anh Quang  
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 0400101450 (thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 07 năm 2014) thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 3203000819 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng Công ty có tổng số vốn điều lệ là 637.210.610.000 đồng và trụ sở chính tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; Sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế, tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam gồm:

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Văn phòng Tổng Công ty	Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
<b>Đơn vị trực thuộc</b>	
Khách sạn xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Sàn Giao dịch bất động sản VNECO	Số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**Các ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tổ hợp được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Tổng Công ty có 08 công ty con. Chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

1. Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3  
Địa chỉ : Khố 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2014: 6.985.720.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%
2. Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4  
Địa chỉ : Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh  
Hoạt động chính : Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình; Kinh doanh vật liệu, máy móc  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2014: 5.192.580.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

3. Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8  
Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh thiết bị, vật liệu điện  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2014: 9.746.980.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%
4. Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12  
Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình  
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh thiết bị, vật liệu xây lắp  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2014: 7.887.000.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%
5. Tên Công ty : Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO  
Địa chỉ : Số 249 Nguyễn Tất Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng  
Hoạt động chính : Tư vấn đầu tư, xây dựng; Xây dựng công trình;  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2014: 5.102.000.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 60,85%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 60,85%
6. Tên Công ty : Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO  
Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh  
Hoạt động chính : Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình; Kinh doanh vật liệu xây dựng  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2014: 63.100.000.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 70,05%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 70,05%
7. Tên Công ty : Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO  
Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế  
Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2014: 56.217.000.000 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 93,85%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 93,85%
8. Tên Công ty : Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO  
Địa chỉ : Số 2 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Hoạt động chính : Thiết kế nội thất; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2014: 13.885.939.500 đồng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 63,39%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 63,39%

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản khác	03 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao; Giá trị giấy phép chuyển nhượng và phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư*****Các khoản đầu tư ngắn hạn***

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.809.810.231	2.132.149.722
Tiền gửi ngân hàng	61.352.015.725	94.421.014.982
Các khoản tương đương tiền	3.840.043.804	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.001.869.760</b>	<b>98.553.164.704</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		<b>13.052.934.323</b>		<b>11.503.000.000</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>		<b>13.310.667.833</b>		<b>13.077.662.866</b>
LAF	134.000	2.635.146.800	134.000	2.635.146.800
SDP	32.700	782.351.220	32.700	782.351.220
VFR	130.000	3.947.111.800	130.000	3.947.111.800
LCG	309.000	5.278.706.200	309.000	5.278.706.200
VE9	26.200	230.969.973	86	1.151.852
DPM	5.000	213.445.730	5.000	213.445.730
SSM	25.200	222.936.110	25.100	219.749.264
<b>Dự phòng đầu tư ngắn hạn</b>		<b>(7.396.441.750)</b>		<b>(8.604.063.002)</b>
LAF	134.000	(1.187.946.800)	134.000	(1.549.746.800)
SDP	32.700	(566.531.220)	32.700	(748.611.220)
VFR	130.000	(2.582.111.800)	130.000	(2.998.111.800)
LCG	309.000	(3.053.906.200)	309.000	(3.301.106.200)
VE9	-	-	86	(541.252)
DPM	5.000	(5.945.730)	5.000	(5.945.730)
<b>Cộng</b>		<b>18.967.160.406</b>		<b>15.976.599.864</b>

**TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****3. Phải thu khách hàng**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
BQLDA các công trình Điện Miền Bắc	23.856.262.658	21.983.520.607
BQLDA các công trình Điện Miền Trung	73.481.861.882	66.205.973.579
BQLDA các công trình Điện Miền Nam	11.619.728.160	3.064.505.312
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất và Xây dựng Đông Mê Kông	171.004.770.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện 2	1.513.347.067	10.655.349.168
Các đối tượng khác	35.534.769.637	65.001.805.748
<b>Cộng</b>	<b>317.010.739.404</b>	<b>166.911.154.414</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP DVTM Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	50.728.000.000	50.728.000.000
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	22.361.204.545	11.461.204.545
Công ty CP Điện Tự Động Nam Thịnh - Đà Nẵng	2.613.161.800	2.484.161.800
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	4.160.228.919	2.311.562.355
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	3.094.279.911	1.578.661.072
Công ty TNHH Về Nguồn	2.318.648.566	1.129.082.985
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	2.186.788.426	628.975.324
Công ty TNHH TM DVXD Hoàng Thắng	478.437.775	478.437.775
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	673.819.536	477.448.536
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	540.913.815	34.913.815
Công Ty Cổ Phần Phú Thịnh Hưng	508.193.920	136.005.920
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	407.836.365	439.158.485
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	371.400.020	371.400.020
XN Xây dựng Giao thông Thủy lợi Xuân Nhung	277.000.000	277.000.000
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây Lắp Điện 68	191.352.131	259.000.000
Hội đồng đền bù GPMB huyện Phú Vang	234.823.484	234.823.484
Công ty CP Bất Động Sản Tâm Quang Minh	226.255.000	226.255.000
Các đối tượng khác	22.711.004.372	21.039.780.234
<b>Cộng</b>	<b>179.083.348.585</b>	<b>159.295.871.350</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Phải thu người lao động</b>	<b>2.661.892.846</b>	<b>4.908.345.572</b>
<b>Phải thu các đơn vị trong tổ hợp VNECO</b>	<b>43.163.488.147</b>	<b>36.581.441.353</b>
- Kinh phí đền bù thi công	1.081.332.027	381.910.131
- Thu xếp vốn ngắn hạn	6.280.260.422	6.280.260.422
- Thu xếp vốn dài hạn	11.947.106.590	11.891.560.810
- Phải thu khác	23.854.789.108	18.027.709.990
<b>Phải thu khác</b>	<b>343.148.544.498</b>	<b>462.461.482.604</b>
- Phải thu liên quan đến Dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi - Phú Nhuận - Hồ Chí Minh	205.340.573.879	205.340.573.879
- BQLDA các công trình điện Miền Trung	93.185.408.470	88.701.077.308
- BQLDA các công trình điện Miền Nam	20.679.475.675	14.654.914.470
- BQLDA các công trình điện Miền Bắc	837.301.664	121.937.754.027
- Phải thu các đối tượng khác	23.105.784.810	31.827.162.920
<b>Cộng</b>	<b>388.973.925.491</b>	<b>503.951.269.529</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.468.497.152	45.775.218.566
Công cụ, dụng cụ	1.771.388.388	1.262.544.162
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.125.905.961	47.943.835.764
Thành phẩm	11.027.441.396	10.199.922.096
Hàng hóa	680.608.144	736.838.549
Hàng gửi đi bán	33.047.524	62.821.095
<b>Cộng</b>	<b>93.106.888.565</b>	<b>105.981.180.232</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(124.347.537)	(124.347.537)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>92.982.541.028</b>	<b>105.856.832.695</b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	41.817.600	41.817.600
Tạm ứng	37.348.315.174	30.914.217.446
<b>Cộng</b>	<b>37.390.132.774</b>	<b>30.956.035.046</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2014	206.862.120.648	52.829.902.027	30.641.637.117	7.935.584.548	298.269.244.340
Mua trong kỳ	1.921.037.203	760.032.000	1.005.780.000	-	3.686.849.203
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(209.890.983)	(209.890.983)
Giảm khác	(2.517.074.767)	(116.000.000)	(113.015.173)	(180.197.223)	(2.926.287.163)
<b>Tại 30/06/2014</b>	<b>206.266.083.084</b>	<b>53.473.934.027</b>	<b>31.534.401.944</b>	<b>7.545.496.342</b>	<b>298.819.915.397</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2014	45.522.022.398	44.684.205.445	26.991.912.394	3.288.736.572	120.486.876.809
Khấu hao trong kỳ	3.979.219.867	1.780.932.716	590.133.021	167.115.877	6.517.401.481
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(209.890.983)	(209.890.983)
Giảm khác	(937.188.228)	(44.637.703)	(113.015.173)	(180.197.223)	(1.275.038.327)
<b>Tại 30/06/2014</b>	<b>48.564.054.037</b>	<b>46.420.500.458</b>	<b>27.469.030.242</b>	<b>3.065.764.243</b>	<b>125.519.348.980</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại 01/01/2014</b>	<b>161.340.098.250</b>	<b>8.145.696.582</b>	<b>3.649.724.723</b>	<b>4.646.847.976</b>	<b>177.782.367.531</b>
<b>Tại 30/06/2014</b>	<b>157.702.029.047</b>	<b>7.053.433.569</b>	<b>4.065.371.702</b>	<b>4.479.732.099</b>	<b>173.300.566.417</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai Dự án Khu DL Xanh Lãng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Bảng phát minh sáng chế VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2014	79.782.619.388	50.086.320	634.300.540	80.467.006.248
Giảm khác	(1.087.111.000)	-	-	(1.087.111.000)
<b>Tại 30/06/2014</b>	<b>78.695.508.388</b>	<b>50.086.320</b>	<b>634.300.540</b>	<b>79.379.895.248</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại 01/01/2014	-	50.086.320	565.261.540	615.347.860
Khấu hao trong kỳ	-	-	33.207.078	33.207.078
<b>Tại 30/06/2014</b>	<b>-</b>	<b>50.086.320</b>	<b>598.468.618</b>	<b>648.554.938</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2014	<b>79.782.619.388</b>	<b>-</b>	<b>69.039.000</b>	<b>79.851.658.388</b>
Tại 30/06/2014	<b>78.695.508.388</b>	<b>-</b>	<b>35.831.922</b>	<b>78.731.340.310</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Đầu tư khu đô thị mới Mỹ Thượng, TH Huế	204.046.866.538	194.055.041.540
Dự án Siêu thị GREEN MARK - Đà Nẵng	58.087.708.757	58.087.708.757
Dự án Khu cao ốc văn phòng VNECO tại Hồ Chí Minh	52.648.457.644	52.648.457.644
Dự án Đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô	10.971.564.842	10.736.422.298
Dự án 277 Bến Bình Đông	97.944.334.866	97.944.334.866
Dự án Nhà máy thủy điện Hồi Xuân	-	226.740.964.274
Cải tạo, mở rộng nhà máy bê tông li tâm	-	931.130.163
Các công trình khác	1.344.695.902	1.813.357.030
<b>Cộng</b>	<b>425.043.628.549</b>	<b>642.957.416.572</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**12. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	405.000	4.050.000.000	405.000	4.050.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	1.063.655	10.636.550.000	1.063.655	10.636.550.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	1.668.205	16.682.050.000	1.668.205	16.682.050.000
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết	-	(32.646.678.172)	-	(33.729.000.722)
<b>Cộng</b>		<b>17.136.021.828</b>		<b>16.053.699.278</b>

**Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết:**

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	31,45%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	Quảng Trị	30,00%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	Đà Nẵng	43,91%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Gia Lai	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	Đà Nẵng	47,66%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**13. Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	758.179.800	84.490	758.179.800
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	211.175	2.545.000.000	211.175	2.545.000.000
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	5.114.023.435	277.904	5.114.023.435
Công ty CP Sông Ba	901.663	8.723.878.947	1.011.663	9.771.500.000
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	369.552	3.695.521.472	369.552	3.695.521.472
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	3.082.000	30.820.000.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>51.656.603.654</b>		<b>21.884.224.707</b>

**14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2014		01/01/2013	
	Số lượng cổ phần	Trích lập dự phòng	Số lượng cổ phần	Trích lập dự phòng
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	(454.015.800)	84.490	(462.464.800)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	211.175	(623.307.500)	211.175	(982.305.000)
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	(2.140.450.635)	277.904	(2.640.677.835)
Công ty CP Sông Ba	901.663	(271.737.100)	1.011.663	(1.912.463.000)
<b>Cộng</b>		<b>(3.489.511.035)</b>		<b>(5.997.910.635)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	17.343.233.463	18.192.074.228
Chi phí sửa chữa tài sản	635.294.444	651.384.278
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.297.600.483	2.679.591.830
<b>Cộng</b>	<b>21.276.128.390</b>	<b>21.523.050.336</b>

**16. Phải trả người bán**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả nhà cung cấp trong tổ hợp VNECO</b>	<b>42.696.141.945</b>	<b>52.638.722.248</b>
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	7.097.766.467	4.997.425.941
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	21.004.611.003	25.190.110.822
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	123.533.690	158.327.801
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	-	57.604.800
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	3.897.985.510	7.897.985.510
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	10.572.245.275	11.893.451.677
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	-	2.443.815.697
<b>Phải trả nhà cung cấp ngoài tổ hợp</b>	<b>73.524.136.421</b>	<b>102.928.739.633</b>
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	9.320.487.930	11.602.500.875
Hợp Tác Xã Xuân Long	6.483.506.971	585.939.345
Công ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	-	10.321.793.885
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 4	2.176.021.440	8.551.053.497
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	4.751.024.750	5.751.024.750
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	1.666.914.576	4.561.981.798
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	2.376.442.420	4.449.731.000
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	3.013.805.217	3.971.754.222
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung	3.478.246.610	3.478.246.610
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	4.505.645.972	3.175.684.216
Công ty TNHH MTV Xây dựng TM Phước Vy	1.474.583.647	3.079.399.425
Công ty TNHH Phúc Thịnh	52.153.373	2.785.394.342
Công ty TNHH Hùng Quý	-	2.733.960.370
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	2.186.788.426	-
Công Ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	1.734.200.574	-
Công Ty TNHH MTV TTTH Đường Sắt Sài Gòn	1.525.166.716	-
Công Ty TNHH ĐT XD và TM Thùy Dương	1.490.593.497	-
Các đối tượng khác	27.288.554.302	37.880.275.298
<b>Cộng</b>	<b>116.220.278.366</b>	<b>155.567.461.881</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**17. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay các tổ chức tín dụng</b>	<b>194.504.069.828</b>	<b>224.950.374.252</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Hải Vân	138.557.455.262	162.724.909.878
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	38.493.967.972	43.825.044.364
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quảng Bình	8.639.138.288	10.566.432.954
Vay các ngân hàng khác	8.813.508.306	7.833.987.056
<b>Vay tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>8.814.579.339</b>	<b>7.721.350.000</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh V.22)</b>	<b>245.000.000.000</b>	<b>245.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>448.318.649.167</b>	<b>477.671.724.252</b>

**18. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
BQLDA các công trình Điện Miền Nam	44.673.620.625	17.751.215.046
BQLDA các công trình Điện Miền Trung	20.557.005.232	14.478.393.884
BQLDA các công trình Điện Miền Bắc	2.552.559.924	1.487.152.530
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện 2	7.005.301.402	-
Các đối tượng khác	5.711.963.431	534.404.365
<b>Cộng</b>	<b>80.500.450.614</b>	<b>34.251.165.825</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.140.635.351	18.710.371.890
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.607.992	21.324.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	823.278.646	6.181.999.722
Tiền thuê đất	2.693.693.500	1.463.690.602
Thuế thu nhập cá nhân	217.626.821	7.118.816
Thuế khác	1.172.874.080	2.659.761.706
<b>Cộng</b>	<b>11.051.716.390</b>	<b>29.044.266.904</b>

**20. Chi phí phải trả**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí dự án, công trình	265.773.137.751	329.985.003.007
Chi phí lãi vay	1.520.117.029	1.679.827.357
Trích trước chi phí hoạt động KS Xanh Đà Nẵng	280.000.000	180.000.000
Chi phí khác	60.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>267.633.254.780</b>	<b>331.844.830.364</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**21. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	9.436.737
Kinh phí công đoàn	1.635.887.505	1.231.671.378
Bảo hiểm xã hội	1.320.138.268	1.904.020.523
Bảo hiểm y tế	913.205.807	131.982.023
Phải trả cổ phần hóa	1.595.560.000	1.595.560.000
Bảo hiểm thất nghiệp	114.426.830	62.162.813
Các khoản phải trả khác	35.250.060.803	23.770.090.279
- Phải trả lãi phát hành trái phiếu	5.635.000.002	5.730.277.779
- Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO	12.533.898.683	12.633.898.683
- Cổ tức phải trả	14.162.347.868	-
- Các khoản phải trả khác	2.918.814.250	5.405.913.817
<b>Cộng</b>	<b>40.829.279.213</b>	<b>28.704.923.753</b>

**22. Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay các tổ chức tín dụng</b>	<b>123.252.366.260</b>	<b>140.321.426.074</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	85.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Đà Nẵng	19.777.478.388	25.377.478.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Hải Vân	9.000.000.000	8.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	580.210.000	638.080.000
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	7.921.677.872	9.091.677.872
Vay các ngân hàng khác	973.000.000	1.814.189.814
<b>Trái phiếu Công ty (*)</b>	<b>245.000.000.000</b>	<b>245.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>368.252.366.260</b>	<b>385.321.426.074</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	245.000.000.000	245.000.000.000
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>123.252.366.260</b>	<b>140.321.426.074</b>

(\*) Trái phiếu không chuyển đổi phát hành với thời hạn 24 tháng, kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2012 nhằm tái cấu trúc nguồn vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Mệnh giá trái phiếu phát hành là 350 tỷ, với lãi suất được xác định dựa trên trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Việt Nam đồng của 04 (bốn) ngân hàng thương mại (ACB, SCB, Techcombank, Eximbank) của ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ 12 tháng + biên bộ 4%/năm (không thấp hơn 14%/năm). Trái phiếu có tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ tài sản là Quyền sử dụng 157.346 m2 đất tại Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng của Tổng Công ty; Tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền với hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng của Tổng Công ty và ba khu đất mà Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Meca VNECO đang hoặc sẽ xây dựng, triển khai và có quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với các tài sản nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>637.210.610.000</b>	<b>2.732.367.267</b>	<b>227.136.265</b>	<b>(32.887.832.556)</b>	<b>6.147.977.047</b>	<b>10.679.346.955</b>	-	<b>46.133.481.047</b>	<b>670.243.086.025</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	17.581.091.546	17.581.091.546
Phân phối quỹ	-	-	1.905.610.793	-	-	-	-	(3.811.221.586)	(1.905.610.793)
Tăng khác	-	-	-	-	-	77.599.609	26.248.296	(103.847.905)	-
Giảm khác	-	-	-	253.899.563	-	-	-	-	253.899.563
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>637.210.610.000</b>	<b>2.732.367.267</b>	<b>2.132.747.058</b>	<b>(32.633.932.993)</b>	<b>6.147.977.047</b>	<b>10.756.946.564</b>	<b>26.248.296</b>	<b>59.799.503.102</b>	<b>686.172.466.341</b>
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(48.149.967.582)	(48.149.967.582)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	494.345.858	-	-	-	-	(14.566.593.585)	(14.072.247.727)
Tăng khác	-	-	-	-	-	105.101.282	11.382.631	(116.483.913)	-
Giảm khác	-	-	-	644.694.846	(136.995.978)	-	-	-	507.698.868
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>637.210.610.000</b>	<b>2.732.367.267</b>	<b>2.627.092.916</b>	<b>(31.989.238.147)</b>	<b>6.010.981.069</b>	<b>10.862.047.846</b>	<b>37.630.927</b>	<b>(3.033.541.978)</b>	<b>624.457.949.900</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2014 của Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Theo đó, phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau: trích bổ sung vốn điều lệ 494.345.858 đồng, trích bổ sung quỹ khen thưởng 988.691.716 đồng, trích bổ sung quỹ phúc lợi 659.127.811 đồng, chia cổ tức 2% bằng tiền mặt tương đương 12.424.428.200 đồng.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	63.721.061	63.721.061
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>63.721.061</i>	<i>63.721.061</i>
Số lượng cổ phần mua lại	1.750.320	1.882.320
<i>Cổ phần phổ thông do Tổng Công ty mua lại</i>	<i>1.598.920</i>	<i>1.598.920</i>
<i>Cổ phần phổ thông do Công ty con mua lại</i>	<i>151.400</i>	<i>283.400</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	61.970.741	61.838.741
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>61.970.741</i>	<i>61.838.741</i>

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

**24. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Đắk Lắk và Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, doanh thu và lợi nhuận bộ phận cho từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk và Hồ Chí Minh, cũng như tổng doanh thu tại các tỉnh trên chưa chiếm đến 10% doanh thu phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Do đó, Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 04 (bốn) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng; Bộ phận kinh doanh hàng hóa; Bộ phận cung cấp dịch vụ; và Bộ phận kinh doanh khác. Tuy nhiên, doanh thu và lợi nhuận của từng bộ phận bộ phận chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty. Do đó, Tổng Công ty không có nghĩa vụ thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận .

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	266.254.800.156	293.028.772.424
- Doanh thu bán hàng	12.517.014.218	10.812.741.864
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.316.582.953	18.763.513.347
- Doanh thu khác	348.342.672	146.975.339
<b>Cộng</b>	<b>309.436.739.999</b>	<b>322.752.002.974</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>113.823.363</b>	<b>49.349.651</b>
- Giảm giá hàng bán	76.543.643	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.279.720	49.349.651
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>309.322.916.636</b>	<b>322.702.653.323</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	226.144.736.601	240.581.215.431
Giá vốn bán hàng hóa	10.067.051.660	8.150.832.383
Giá vốn cung cấp dịch vụ	28.266.957.212	17.987.542.344
Giá vốn khác	268.796.808	129.516.358
<b>Cộng</b>	<b>264.747.542.281</b>	<b>266.849.106.516</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.548.090.032	577.698.003
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	1.333.090.659	326.603.043
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.174	-
Doanh thu tài chính khác	201.176.392	-
<b>Cộng</b>	<b>9.082.371.257</b>	<b>904.301.046</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	31.257.610.079	34.723.505.727
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán	87.121.053	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.481.096.956)	(4.485.087.500)
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	25.842.155.451	1.362.054.536
Chi phí tài chính khác	97.622.072	-
<b>Cộng</b>	<b>55.803.411.699</b>	<b>31.600.472.763</b>

**5. Lợi nhuận khác**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình	1.378.571.424	-
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà	115.599.167	-
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi	430	998.277.608
Thu từ nhận bồi thường, đền bù	-	2.785.932.570
Các khoản thu khác	517.175.265	850.506.863
Thu nhập khác	2.011.346.286	4.634.717.041
Chi phí công trình không quyết toán	3.504.316.023	-
Chi phí liên quan đến dự án bị hủy	-	4.244.673.585
Các khoản phạt hành chính	2.127.913.243	838.034.915
Các khoản chi khác	777.629.931	441.520.823
Chi phí khác	6.409.859.197	5.524.229.323
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>(4.398.512.911)</b>	<b>(889.512.282)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>(48.149.967.582)</b>	<b>(1.227.224.048)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>(48.149.967.582)</b>	<b>(1.227.224.048)</b>
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	61.840.312	61.802.220
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(779)</b>	<b>(20)</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.951.118.270	40.231.435.864
Chi phí nhân công	33.709.302.883	24.811.910.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.550.608.559	5.842.098.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.249.322.306	214.480.418.964
Chi phí khác	12.421.782.371	5.812.448.432
<b>Cộng</b>	<b>355.882.134.389</b>	<b>291.178.312.296</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 và số V.22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	67.001.869.760	98.553.164.704
Phải thu khách hàng và phải thu khác	630.061.035.499	594.851.944.610
Đầu tư ngắn hạn	18.967.160.406	15.976.599.864
Đầu tư dài hạn	48.167.092.619	15.886.314.072
<b>Cộng</b>	<b>764.197.158.284</b>	<b>725.268.023.250</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	571.571.015.427	617.993.150.326
Phải trả người bán và phải trả khác	160.429.267.662	188.112.385.634
Chi phí phải trả	267.633.254.780	331.844.830.364
<b>Cộng</b>	<b>999.633.537.869</b>	<b>1.137.950.366.324</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	157.049.557.579	3.379.710.083	160.429.267.662
Chi phí phải trả	267.633.254.780	-	267.633.254.780
Các khoản vay	448.318.649.167	123.252.366.260	571.571.015.427
<b>Cộng</b>	<b>873.001.461.526</b>	<b>126.632.076.343</b>	<b>999.633.537.869</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	184.272.385.634	3.840.000.000	188.112.385.634
Chi phí phải trả	331.844.830.364	-	331.844.830.364
Các khoản vay	477.671.724.252	140.321.426.074	617.993.150.326
<b>Cộng</b>	<b>993.788.940.250</b>	<b>144.161.426.074</b>	<b>1.137.950.366.324</b>

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Tiền	67.001.869.760	-	67.001.869.760
Phải thu khách hàng và phải thu khác	622.061.035.499	8.000.000.000	630.061.035.499
Đầu tư ngắn hạn	18.967.160.406	-	18.967.160.406
Đầu tư dài hạn	-	48.167.092.619	48.167.092.619
<b>Cộng</b>	<b>708.030.065.665</b>	<b>56.167.092.619</b>	<b>764.197.158.284</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Tiền	98.553.164.704	-	98.553.164.704
Phải thu khách hàng và phải thu khác	586.851.944.610	8.000.000.000	594.851.944.610
Đầu tư ngắn hạn	15.976.599.864	-	15.976.599.864
Đầu tư dài hạn	-	15.886.314.072	15.886.314.072
<b>Cộng</b>	<b>701.381.709.178</b>	<b>23.886.314.072</b>	<b>725.268.023.250</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	18.776.069.258	10.269.969.919
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	3.405.817.125	1.566.108.639
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.232.935.143	1.000.257.088
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	5.261.909.283	9.961.705.346
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	3.683.991.824	1.877.321.475
<b>Cộng</b>	<b>33.360.722.633</b>	<b>24.675.362.467</b>

**Số dư với các bên liên quan như sau:**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	702.871.587	444.912.691
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	4.001.919.340	2.970.572.983
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	20.256.590.982	20.291.504.797
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	238.349.120	238.349.120
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	15.073.655.389	13.502.490.770
<b>Cộng</b>	<b>40.273.386.418</b>	<b>37.447.830.361</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	21.004.611.003	26.263.909.593
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	123.533.690	158.327.801
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	11.300.000.000	11.300.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	10.572.245.275	11.893.451.677
<b>Cộng</b>	<b>43.000.389.968</b>	<b>49.615.689.071</b>

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương	852.857.000	915.333.000
Thù lao Hội đồng quản trị	145.500.000	145.500.000
<b>Cộng</b>	<b>998.357.000</b>	<b>1.060.833.000</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tương ứng trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền hợp nhất là số liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

**4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Đoàn Đức Hồng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2014

**Phan Anh Quang**  
Kế toán trưởng

**Trần Quang Cần**  
Người lập biểu